



fǔ tóu
斧头

noun · axe

Example Sentences

tā yòng fǔ tóu kǎn dǎo le yī kē dà shù
他用斧头砍倒了一棵大树。

He chopped down a big tree with an axe.

zhè bǎ fǔ tóu hěn fēng lì shì hé pī chái
这把斧头很锋利，适合劈柴。

This axe is very sharp, suitable for splitting firewood.

Trace each character, then write the word on your own.

斧	斧	斧	斧	斧	斧	斧	斧	斧	斧	斧
头	头	头	头	头	头	头	头			